



gòu dàng

勾当

noun · dirty deal, shady business

Example Sentences

Tā men gàn de gòu dàng bèi jǐng chá fā xiàn le
他们干的勾当被警察发现了。

Their shady business was discovered by the police.

zhè zhǒng gòu dàng jué duì bù néng zuò
这种勾当绝对不能做。

This kind of dirty deal must never be done.

Trace each character, then write the word on your own.

勾	勾	勾	勾	勾	勾	勾													
当	当	当	当	当	当	当	当	当											